

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Số: **6581**/TCHQ-GSQL

V/v thực hiện Quyết định số  
28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố.

Ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Về việc này, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

1. Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Riêng đối với một số loại phế liệu là “Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã HS 4707.90.00);” và “Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã HS 2618.00.00).” được phép nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg đã bãi bỏ một số loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất so với Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg, cụ thể:

Số TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	Thạch cao.	2520	10	00
2	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự.	3818	00	00
3	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xộp, không cứng.	3915	20	10
4	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xộp, không cứng.	3915	30	10
5	Tơ tầm phế liệu (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	5003	00	00
6	Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại.	7204	50	00
7	Vonfram phế liệu và mảnh vụn.	8101	97	00
8	Molypden phế liệu và mảnh vụn.	8102	97	00
9	Magie phế liệu và mảnh vụn.	8104	20	00

10	Titan phế liệu và mảnh vụn.	8108	30	00
11	Zircon phế liệu và mảnh vụn.	8109	30	00
12	Antimon phế liệu và mảnh vụn.	8110	20	00
13	Crom phế liệu và mảnh vụn.	8112	22	00

3. Đối với các loại phế liệu nêu tại điểm 2 công văn này, căn cứ quy định tại Điều 3 Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 thì doanh nghiệp được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

Tổng cục Hải quan thông báo để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết, thực hiện./.

(gửi kèm Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020  
của Thủ tướng Chính phủ)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Vũ Thị Mai (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để p/hợp);
- Vụ, Cục: KĐHQ, QLRR, ĐTCBL, PC, KTSTQ, TT-KT (để biết);
- Lưu: VT, GSQL (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Mai Xuân Thành**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

~~Số: 28~~ /2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu  
từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được  
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được  
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

**Điều 2.** Quy định về lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập  
khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021:

1. Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác,  
kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã HS 4707.90.00);

2. Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi  
hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã HS 2618.00.00).

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo Giấy xác  
nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên  
liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật được  
tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của Giấy xác nhận.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 và  
thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ  
nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung Quyết định và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo
- Lưu: VT, KTTT (2b). T.K 440

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Đinh Dũng**



Phụ lục

**PHỤ LỤC PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU  
TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số 28 /2020/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên phé liệu	Mã HS		
<b>1</b>	<b>Phé liệu sắt, thép</b>			
1.1	Phé liệu và mảnh vụn của gang	7204	10	00
1.2	Phé liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ	7204	21	00
1.3	Phé liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ)	7204	29	00
1.4	Phé liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	7204	30	00
1.5	Phé liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavias, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	7204	41	00
1.6	Phé liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác	7204	49	00
<b>2</b>	<b>Phé liệu nhựa</b>			
2.1	Phé liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
2.2	Phé liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác	3915	10	90
2.3	Phé liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác	3915	20	90
2.4	Phé liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Loại khác	3915	30	90
2.5	Phé liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamid (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng	3915	90	00
<b>3</b>	<b>Phé liệu giấy</b>			
3.1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phé liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707	10	00

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
3.2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707	20	00
3.3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707	30	00
3.4	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	4707	90	00
4	<b>Phế liệu thủy tinh</b>			
4.1	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	7001	00	00
5	<b>Phế liệu kim loại màu</b>			
5.1	Đồng phế liệu và mảnh vụn	7404	00	00
5.2	Niken phế liệu và mảnh vụn	7503	00	00
5.3	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	7602	00	00
5.4	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	7902	00	00
5.5	Thiếc phế liệu và mảnh vụn	8002	00	00
5.6	Mangan phế liệu và mảnh vụn	8111	00	10
6	<b>Phế liệu xi hạt lò cao</b>			
6.1	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép)	2618	00	00

**Ghi chú:** Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC./.